

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC KHOA CNTT MỞ TRONG HK1 2026-2027

STT	Khóa	Ngành	Chuyên ngành	Mã môn học	Tên môn học	TC	BB	TS	LT	TH	Khoa / Bộ môn	Ghi chú
1	2023	TMĐT	-	1230166	Khóa luận tốt nghiệp	6					Khoa CNTT	
2	2023	TMĐT	-	1230633	Thực tập công nghiệp	3		45	45		Khoa CNTT	Học 02 môn này nếu không làm KLTN
3	2023	TMĐT	-	1261063	Thực hành quảng cáo trực tiếp	3		45	45		Khoa CNTT	
4	2023	CNTT	An ninh mạng	1230633	Thực tập công nghiệp	3	x	45	45		Khoa CNTT	
5	2023	CNTT	Công nghệ phần mềm	1230633	Thực tập công nghiệp	3	x	45	45		Khoa CNTT	
6	2023	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230633	Thực tập công nghiệp	3	x	45	45		Khoa CNTT	
7	2023	CNTT	Hệ thống thông tin	1230633	Thực tập công nghiệp	3	x	45	45		Khoa CNTT	
8	2023	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1230633	Thực tập công nghiệp	3	x	45	45		Khoa CNTT	
9	2024	TMĐT	-	1010782	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
10	2024	TMĐT	-	1211094	Lập trình trên thiết bị di động (TMĐT)	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
11	2024	TMĐT	-	1211064	Phân tích dữ liệu kinh doanh	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
12	2024	TMĐT	-	1211033	Thanh toán và an toàn bảo mật trong TMĐT	3	x	45	45		Khoa CNTT	
13	2024	TMĐT	-	1250023	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	x	45	45		TAKC	
14	2024	TMĐT	-	1260014	Xây dựng website thương mại điện tử	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
15	2024	TMĐT	-	1221014	Các hệ quản trị CSDL	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
16	2024	TTNT	-	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
17	2024	TTNT	-	1230604	Học sâu	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
18	2024	TTNT	-	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
19	2024	TTNT	-	1270124	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghiệp	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
20	2024	TTNT	-	1230444	Lập trình trên thiết bị di động	4		75	45	30	Khoa CNTT	
21	2024	TTNT	-	1230554	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4		75	45	30	Khoa CNTT	
22	2024	CNTT	An ninh mạng	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
23	2024	CNTT	An ninh mạng	1230274	Quản trị mạng	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
24	2024	CNTT	An ninh mạng	1210164	Blockchain và ứng dụng	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
25	2024	CNTT	An ninh mạng	1250114	Điều tra tấn công	4		75	45	30	Khoa CNTT	
26	2024	CNTT	An ninh mạng	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
27	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
28	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm	1230114	Kiểm định chất lượng phần mềm	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	

STT	Khóa	Ngành	Chuyên ngành	Mã môn học	Tên môn học	TC	BB	TS	LT	TH	Khoa / Bộ môn	Ghi chú
29	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm		CNPM nâng cao	4		75	45	30	Khoa CNTT	
30	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm		Xác suất thống kê	3	x	60	30	30	Khoa CNTT	
31	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm		Các hệ QTCSDL	4		75	45	30	Khoa CNTT	
32	2024	CNTT	Công nghệ phần mềm	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
33	2024	CNTT	Khoa học dữ liệu	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
34	2024	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230184	Máy học	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
35	2024	CNTT	Khoa học dữ liệu	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
36	2024	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230554	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4		45	30		Khoa CNTT	
37	2024	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230604	Học sâu	4		45	30		Khoa CNTT	
38	2024	CNTT	Hệ thống thông tin	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
39	2024	CNTT	Hệ thống thông tin	1222014	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4		75	45	30	Khoa CNTT	
40	2024	CNTT	Hệ thống thông tin	1250364	Thương mại điện tử	4		75	45	30	Khoa CNTT	
41	2024	CNTT	Hệ thống thông tin	1230314	Hệ thống thông tin quản lý	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
42	2024	CNTT	Hệ thống thông tin	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
43	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1010712	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Phòng ĐTDH	
44	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1230384	Lập trình trên thiết bị di động	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
45	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1250084	Phân tích và thiết kế phần mềm	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
46	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	x	45	45		TAKC	
47	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1262084	Công nghệ cảm biến	4		75	45	30	Khoa CNTT	
48	2024	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1230544	Internet vạn vật	4		75	45	30	Khoa CNTT	
49	2025	TMĐT	-	1240044	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (ngành TMĐT)	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
50	2025	TMĐT	-	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
51	2025	TMĐT	-	1260064	Dịch vụ mạng máy tính	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
52	2025	TMĐT	-	1211013	Digital Marketing	3	x	45	45		Khoa CNTT	
53	2025	TMĐT	-	1010323	Kinh tế vi mô	3	x	45	45		Đại cương	
54	2025	TMĐT	-	1010923	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	
55	2025	TTNT	-	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
56	2025	TTNT	-	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
57	2025	TTNT	-	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
58	2025	TTNT	-	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
59	2025	TTNT	-	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	

STT	Khóa	Ngành	Chuyên ngành	Mã môn học	Tên môn học	TC	BB	TS	LT	TH	Khoa / Bộ môn	Ghi chú
60	2025	KTPM	-	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
61	2025	KTPM	-	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
62	2025	KTPM	-	1010042	Giáo dục thể chất 1	2		60		60	Đại cương	
63	2025	KTPM	-	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
64	2025	KTPM	-	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
65	2025	KTPM	-	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
66	2025	KTPM	-	1010923	Tiếng Anh tổng quát 1	3	x	45	45		TAKC	
67	2025	CNTT	An ninh mạng	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
68	2025	CNTT	An ninh mạng	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
69	2025	CNTT	An ninh mạng	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
70	2025	CNTT	An ninh mạng	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
71	2025	CNTT	An ninh mạng	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
72	2025	CNTT	An ninh mạng	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	
73	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
74	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
75	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
76	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
77	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
78	2025	CNTT	Công nghệ phần mềm	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	
79	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
80	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
81	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
82	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
83	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
84	2025	CNTT	Hệ thống thông tin	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	
85	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
86	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
87	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
88	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
89	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1262024	Thiết kế luận lý số	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
90	2025	CNTT	Kỹ thuật vi mạch	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	

STT	Khóa	Ngành	Chuyên ngành	Mã môn học	Tên môn học	TC	BB	TS	LT	TH	Khoa / Bộ môn	Ghi chú
91	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
92	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	30	30		Khoa LLCT	
93	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1221084	Hệ điều hành	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
94	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230172	Kỹ năng mềm	2	x	30	30		Khoa CNTT	
95	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1230214	Lập trình trên web	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
96	2025	CNTT	Khoa học dữ liệu	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Khoa Ngoại ngữ	
97	2026	TMĐT	TMĐT	1221193	Đại số tuyến tính	3	x	45	45		Khoa CNTT	
98	2026	TMĐT	TMĐT	1210184	Nhập môn lập trình (TMĐT)	4	x	75	45	30	Khoa CNTT	
99	2026	TMĐT	TMĐT	1225012	Nhập môn Thương mại điện tử	2	x	30	30		Khoa CNTT	
100	2026	TMĐT	TMĐT	1010343	Quản trị học	3	x	45	45		Đại cương	
101	2026	TMĐT	TMĐT	1010443	Triết học Mác - Lênin	3	x	45	45		Khoa LLCT	
102	2026	TTNT	TTNT	1210134	Nhập môn lập trình	4	x	75	45	30	Khoa Công nghệ thông tin	
103	2026	TTNT	TTNT	1270102	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	x	30	30		Khoa Công nghệ thông tin	
104	2026	TTNT	TTNT	1011103	Tiếng Anh giao tiếp	3	x	45	45		Tiếng Anh không chuyên	
105	2026	TTNT	TTNT	1221203	Toán rời rạc cho khoa học máy tính	3	x	45	45		Khoa Công nghệ thông tin	
106	2026	TTNT	TTNT	1010443	Triết học Mác - Lênin	3	x	45	45		Khoa Lý luận chính trị	
107	2026	KTPM	KTPM	1250033	Giải tích	3	x	45	45		Khoa Công nghệ thông tin	
108	2026	KTPM	KTPM	1210122	Nhập môn công nghệ thông tin	2	x	30	30		Khoa Công nghệ thông tin	
109	2026	KTPM	KTPM	1210134	Nhập môn lập trình	4	x	75	45	30	Khoa Công nghệ thông tin	
110	2026	KTPM	KTPM	1221203	Toán rời rạc cho khoa học máy tính	3	x	45	45		Khoa Công nghệ thông tin	
111	2026	KTPM	KTPM	1010443	Triết học Mác - Lênin	3	x	45	45		Khoa Lý luận chính trị	
112	2026	CNTT	CNTT	1250033	Giải tích	3	x	45	45		Khoa Công nghệ thông tin	
113	2026	CNTT	CNTT	1210122	Nhập môn công nghệ thông tin	2	x	30	30		Khoa Công nghệ thông tin	
114	2026	CNTT	CNTT	1210134	Nhập môn lập trình	4	x	75	45	30	Khoa Công nghệ thông tin	
115	2026	CNTT	CNTT	1221203	Toán rời rạc cho khoa học máy tính	3	x	45	45		Khoa Công nghệ thông tin	
116	2026	CNTT	CNTT	1010443	Triết học Mác - Lênin	3	x	45	45		Khoa Lý luận chính trị	